

Bản án số: 308/2023/DS-PT

Ngày: 06-7-2023

"*V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng.

Các Thẩm phán: Bà Kiều Kim Xuân.

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30/6/2023 và ngày 06/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023, về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 257/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Đỗ Thị Lệ H, sinh năm 1965.

1.2. Chị Võ Thị L1, sinh năm 1987.

1.3. Anh Võ Văn V1, sinh năm 1988.

1.4. Anh Võ Văn Đ, sinh năm 1993.

1.5. Chị Võ Thị T3, sinh năm 1990.

Người đại diện hợp pháp của bà H, chị L1, anh V1, chị T3: Anh Võ Văn Đ, sinh năm 1993. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 26/7/2019, ngày 17/7/2019; ngày 22/7/2019, ngày 13/8/2019.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

Bà Võ Thị B, sinh năm 1950.

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn An E, sinh năm 1988. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 26/6/2023.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T8 (T9), sinh năm 1944 (chồng bà B).

3.2. Chị Nguyễn Thị T, sinh 1972 (con bà B).

3.3. Chị Nguyễn Thị T3 L, sinh năm 1982 (con bà B).

3.4. Chị Nguyễn Thị T3 D, sinh 1985 (con bà B).

3.5. Anh Nguyễn An E, sinh năm 1988 (con bà B).

3.6. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh 1974 (con bà B).

3.7. Anh Nguyễn Phước H2, sinh năm 1990 (con chị Nguyễn Thị Th).

3.8. Bà Võ Thị C5, sinh năm 1967 (con bà R4).

3.9. Bà Võ Thị B5, 70 tuổi (con bà R4).

3.10. Ông Võ Văn T6, sinh năm 1955 (con bà R4).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Ông Võ Văn H5, sinh năm 1949 (con bà R4).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn D9 (D5), chết 2012 và bà Võ Thị Đ5,(Đ8), chết khoảng 2000 gồm:*

3.12.1. Chị Võ Thị Hồng N9, sinh năm 1991;

3.12.2. Võ Văn Đ5 Tr;

3.12.3. Võ Văn Đ5 Ngh.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Văn Tr (chết 2019) gồm:*

3.13.1. Bà Hà Thị Đ7, sinh năm 1972;

3.13.2. Nguyễn Thị Y, sinh năm 1993;

3.13.3. Nguyễn Văn G, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Ủy B5 nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn N - Chủ tịch UBND huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nờ: Ông Mai Văn Đồi - Phó Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Quốc lộ S, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị Lệ H, chị Võ Thị L1, anh Võ Văn V1, anh

Võ Văn Đ, chị Võ Thị Thúy là nguyên đơn.

Anh Đ, anh An E, ông T8, ông T6, bà B5, chị Thủy, bà C5, anh H2 có mặt tại phiên tòa. Các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa. Ủy B5 nhân dân huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng ông T6, bà B5, bà C5, chị Thủy, anh H2 vắng mặt phiên tòa ngày 06/7/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Đỗ Thị Lệ H trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của mẹ chồng là cụ Phạm Thị R4 (chết năm 2011) tạo lập trước năm 1975, cụ R4 sử dụng đất, đến năm 1994 thì cụ R4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00984/A₄, do Ủy B5 nhân dân huyện T cấp ngày 20/4/1994.

Trong quá trình sử dụng đất thì cụ R4 có cho con là ông Võ Văn D9 (D) diện tích 2.150m² để sử dụng. Năm 2008 ông D9 chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà H và ông Võ Văn H diện tích 2.150 m² giá trị chuyển nhượng là 50.000.000 đồng. Bà H, ông H giao tiền cho ông D5 xong. Do phần đất cụ R4 còn đứng tên, nên đến năm 2009 bà R4 tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà H và ông H, ngày 01/10/2009 bà H và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.150m², thửa 136, tờ bản đồ số 04. Hiện trạng thửa đất 136 trước khi bà H, ông H nhận chuyển nhượng từ ông D9 thì chỉ trồng tre. Năm 2000 ông D phá một phần tre để đào hầm nuôi cá, nuôi heo. Năm 2008 bà H, ông H mới phá tre hết để sử dụng thì mới biết được bà B lấn chiếm khoảng 700m² để chôn các con bà B, diện tích khu mồ mã khoảng 40m², còn lại khoảng 660m² bà B sử dụng trồng đậu và trồng cây bạch đàn sử dụng cho đến nay.

Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B phải trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất 600,8m² thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ 04 và yêu cầu bà B phải di dời khu mồ mã, gồm 02 mã lớn, 02 mã nhỏ và tất cả các cây trồng trên đất gồm: 09 cây bạch đàn, 07 cây công, 03 cây gạo, 01 cây sao ra khỏi đất và trả đất trong phạm vi diện tích đất 600,8m².

Bà H, anh Đ thống nhất vị trí, hình thể số đo, mốc giới các cạnh của các thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 được căn cứ vào sơ đồ đo đạc, phụ lục sửa đổi, bổ sung, sơ đồ mốc của Công ty TNHH dịch vụ đo đạc Bảo Long đo vẽ ngày 23/02/2023.

- *Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải bị đơn:*
Bà Võ Thị B, người đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn An E trình bày:

Nguồn gốc đất của mẹ bà B là cụ Phạm Thị R4 tạo lập diện tích 2.150m², thửa 136, tờ bản đồ 04, do Ủy B5 nhân dân huyện T cấp ngày 20/4/1994 cho cụ Phạm Thị R4 đứng tên. Vào năm 1980, cụ R4 có cho con là ông Võ Văn D9 sử dụng khoảng diện tích 1.500m² và cho bà B diện tích đất khoảng diện tích 600m², bà B quản lý, sử dụng diện tích này cho đến nay. Việc cụ R4 cho bà B diện tích đất 600m² là chỉ cho bằng miệng, không có giấy tờ. Bà B được cụ R4 cho, bà B sử dụng và có chôn cất 04 người con của bà B là Nguyễn Văn H5, (chết năm 1980, lúc chết mới 7 tuổi), Nguyễn Thị H, (chết năm 1984, lúc chết 05 tuổi), Nguyễn P, chết 2011, lúc chết 32 tuổi chưa có vợ, con), Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (chết 2019), còn phần đất còn lại thì bà sử dụng trồng rẫy, trồng hoa màu và tất cả các cây trồng trên đất gồm: 09 cây bạch đàn, 07 cây công, 03 cây gạo, 01 cây sao.

Năm 2008, ông Võ Văn D9 chuyển nhượng phần đất lại cho vợ chồng ông H (chồng bà H), nhưng đến khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì lại chuyển nhượng hết thửa đất 136 trong đó có diện tích 600m² của cụ R4 cho bà B.

Trong quá trình sử dụng đất, từ năm 1980 cho đến nay thì bà B có san lấp tôn cao gò đất có diện tích khoảng 40m² để làm khu mồ mã chôn cất 04 người con của bà B. Ngoài ra, bà còn trồng 09 cây bạch đàn, 07 cây công, 03 cây gạo, 01 cây sao cặp bờ trong diện tích 600m² mà bà được cụ R4 cho.

Bà B thống nhất vị trí, hình thể số đo, mốc giới các cạnh của các thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 được căn cứ vào sơ đồ đo đạc, phụ lục sửa đổi, bổ sung, sơ đồ mốc của Công ty TNHH dịch vụ đo đạc Bảo Long đo vẽ ngày 23/02/2023.

Bà B không thống nhất theo yêu cầu của các nguyên đơn. Bà B yêu cầu được tiếp tục sử dụng và được đứng tên quyền sử dụng đất diện tích đất 600,8m².

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn An E, chị Nguyễn Thị T3 D, chị Nguyễn Thị Thuỳ L, Nguyễn Thị T trình bày:*

Các anh, chị là con của bà B và thống nhất theo lời trình bày về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất như bà B trình bày. Chị T, chị Thuỳ D, anh An E, chị T không ý kiến, yêu cầu gì, không tranh chấp gì với bà B. Vì đây là đất của bà ngoại (cụ R4) cho mẹ các anh, chị nên các anh, chị giao toàn quyền quyết định, định đoạt về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà B với nguyên đơn cho bà B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T8 trình bày:*

Ông T8 là chồng của bà B và thống nhất theo lời trình bày về nguồn gốc đất, thửa đất tranh chấp, diện tích đất và quá trình sử dụng đất như bà B trình bày. Đối

với yêu cầu của các nguyên đơn thì ông T8 không thống nhất, yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị Đ7 trình bày:

Chị Đ7 là vợ của anh Nguyễn Văn T (chết 2019), anh T là con ruột của bà B. Thống nhất theo lời trình bày của bà B. Đối với yêu cầu của các nguyên đơn thì chị Đ7 không ý kiến, không yêu cầu gì, không tranh chấp gì với bà B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Hồng N9 trình bày:

Chị N9 là con của ông D9, bà Đ5. Ông D9, bà Đ5 chung sống với nhau có 03 người con, họ và tên như sau: Võ Văn Đ5 Trọng, Võ Văn Đ5 Nghĩa và tôi Võ Thị Hồng N.

Nguồn gốc đất mà bà H tranh chấp với bà B là của bà nội chị N9 là cụ Phạm Thị R4 tạo lập diện tích 2.150 m² sử dụng trước năm 1975, đến năm 1994 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 136, do cụ Phạm Thị R4 đứng tên. Theo chị N9 vào khoảng năm 1985, cụ R4 là bà Nội có cho cha chị là ông Võ Văn D9 sử dụng khoảng 1.500m², cho bà Võ Thị B diện tích đất khoảng 600m² để sử dụng nằm trong thửa 136 và bà B sử dụng cho đến nay. Việc cho đất cho cha chị và bà B thì cụ R4 chỉ cho bằng miệng nhưng tất cả các anh chị E của cha chị và B đều biết. Ông D9, bà B sử dụng phần đất được cho, ông D9 đào ao nuôi cá và nuôi heo, bà B trồng hoa màu. Cả hai đều có ranh để phân biệt phần đất của mình sử dụng. Khi ông D9 chuyển nhượng đất cho ông H thì chỉ chuyển nhượng từ mí hàng Gòn qua giáp đất ông C (Q), chiều dài giáp Hồ, diện tích khoảng 1.500m². Còn bà B sử dụng từ mí hàng Gòn trở qua phần đất ông Hiền và giáp với lòng hồ xã Tân Thạnh. Năm 2009 do điều kiện gia đình chị gặp khó khăn về kinh T6 nên ông D9 mới chuyển nhượng diện tích đất khoảng 1.500 m² lại cho ông Võ Văn H, bà Đỗ Thị Lệ H. Sau khi làm giấy thì do không có đo đạc thực T6, không tách thửa của phần diện tích đất của cha chị và bà B mà chuyển hết thửa 136. Vì vậy khi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết là phần đất của bà B sử dụng khoảng 600m² này do ông Võ Văn H, bà H được cấp quyền sử dụng, đến khi ông H chết thì bà H cùng các con của ông H, bà H tranh chấp với bà B.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, chị N9 không ý kiến, không yêu cầu gì, không tranh chấp gì với bà B và bà H, anh V1, anh Đ, chị T3, chị L1, tùy pháp luật giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn Đ5 Trọng, Võ Văn Đ5 Nghĩa đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C5, bà Võ Thị B5, ông Võ Văn T6, ông Võ Văn H trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Võ Văn X (chết 1992), cụ Phạm Thị R4 (chết năm 2012) là cha mẹ của các ông bà tạo lập diện tích 2.150 m² sử dụng trước năm 1975, đến năm 1994 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 136, tờ bản đồ 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00984/A4, Ủy B5 nhân dân huyện T cấp ngày 20/4/1994 do cụ Phạm Thị R4 đứng tên.

Năm 1980, lúc cụ R4 còn sống thì có cho con là ông Võ Văn D9 sử dụng khoảng 1.500m², bà Võ Thị B diện tích đất khoảng 600m² để sử dụng nằm trong thửa 136 và bà B sử dụng cho đến nay nhưng cho bằng miệng nhưng tất cả các anh chị E đều biết. Ông D9, bà B sử dụng đến năm 2009 thì ông D9 xin cụ R4 cho chuyển nhượng diện tích đất mà cụ R4 cho ông D9 lại cho ông Võ Văn H, bà Đỗ Thị Lệ H, giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng. Thời gian nào cụ R4 làm thủ tục chuyển nhượng cho ông H, bà H thì các ông, bà không nhớ chính xác, nhưng biết khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có đo đạc thực T6, không tách thửa của phần diện tích đất của cụ R4 cho bà B mà chuyển hết thửa 136. Vì vậy khi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết là phần đất của bà B sử dụng khoảng 600m² này do ông Võ Văn H được cấp quyền sử dụng, đến khi ông H chết thì bà H cùng các con của ông H, bà H tranh chấp với bà B.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn thì bà Võ Thị C5, bà Võ Thị B5, ông Võ Văn T6, ông Võ Văn Hùng không ý kiến, không yêu cầu gì, không tranh chấp gì với bà B, bà H, anh V1, anh Đ, chị L1, chị Thuỳ đối với thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 do bà H ông H đứng tên, không tranh chấp gì việc bà R4 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà H, ông H, tùy pháp luật giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Văn G là con của chị Đ7, anh Trung đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày:*** Đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của bà Đỗ Thị Lệ H, anh Võ Văn Đ, anh Võ Văn V1, chị Võ Thị L1, chị Võ Thị T3 đối với bà Võ Thị B.

2. Giữ y hiện trạng diện tích đất 600,8m² và 04 cái mã, cây trồng gồm: 09 cây bạch đàn, 07 cây cồng, 03 cây gạo, 01 cây sao và giao cho hộ bà Võ Thị B trọn quyền sử dụng diện tích đất 600,8m², thuộc phần thửa 136, tờ bản đồ số 04,

mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 3367, Ủy B5 nhân dân huyện T cấp ngày 01/10/2009 do ông H, bà H đứng tên.

Phạm vi các mốc được xác định từ mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 về mốc M1. Vị trí, hình thể số đo, mốc giới các cạnh của các thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 được căn cứ vào sơ đồ đo đạc, phụ lục sửa đổi, bổ sung, sơ đồ mốc của Công ty TNHH dịch vụ đo đạc Bảo Long đo vẽ ngày 23/02/2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 03 năm 2023, nguyên đơn anh Võ Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý xét xử vụ án, tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với các đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng không đến tham dự phiên tòa, Tòa án tiếp tục xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Võ Văn D9 (chết 2012), bà Võ Thị Đ5 (chết 200) và anh Nguyễn Văn T (chết 2019), trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không có đưa ông D9, bà Đ5, anh Trung tham gia tố tụng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại đưa các con của ông D9, bà Đ5 là chị Võ Thị Hồng N, Võ Văn Đ5 T, Võ Văn Đ5 Nghĩa và đưa vợ anh và các con của anh T là Hà Thị Đ7, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn G tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong trường hợp Tòa án thấy cần thiết phải đưa các con ông D9, bà Đ5 và vợ, các con ông T tham gia tố tụng, thì các con của ông D9, bà Đ5 và vợ, các con của anh Trung tham gia với tư cách là người có

quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mới phù hợp với quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đ xác định các nguyên đơn kháng cáo như sau:

Anh Đ đại diện cho các nguyên đơn yêu cầu bà B trả lại phần đất có diện tích $600,8m^2$ và không có yêu cầu di dời các ngôi mộ nằm trên diện tích đất $600,8m^2$, nhận thấy:

[4] Về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phạm Thị R4 (chết 2011) tạo lập trước năm 1975, cụ R4 quản lý sử dụng đến năm 1994 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích

[5] Theo bà H khoảng năm 2000, cụ R4 cho con là ông Võ Văn D9 diện tích đất khoảng $2.150m^2$, còn trước đó có cho không thì bà H không biết. Năm 2008, ông D9 chuyển nhượng lại cho bà H và chồng là ông Võ Văn H (chết 2009), nhưng do cụ R4 vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, nên năm 2009 cụ R4 tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà H và ông H và bà H và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/10/2009 thửa 136, diện tích $2.150m^2$, tờ bản đồ số 04.

[6] Về phía bà B cho rằng, vào khoảng năm 1980 cụ R4 có cho bà B diện tích đất khoảng $600m^2$ và cho ông Võ Văn D9 diện tích khoảng $1.500m^2$, khi cho không có làm giấy tờ. Năm 2008, ông D9 chuyển nhượng đất lại cho bà H và ông H, nhưng khi tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông H, bà H thì chuyển quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất và bà H, ông H được cấp giấy chứng nhận diện tích $2.150m^2$, trong đó có phần đất của bà B.

[7] Xét thấy, về phía các nguyên đơn khai, vào khoảng năm 2000 ông D9 được cụ R4 cho đất, nhưng các nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh phần đất ông D9 được cho bao nhiêu mét và khi chuyển nhượng ông D9 lại ngang, dài bao nhiêu mét.

[8] Về phía bà B cũng không có chứng cứ chứng minh cụ R4 cho bà B phần đất ngang, dài bao nhiêu mét.

[9] Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp ông D9 được cụ R4 cho và phần đất tranh chấp cụ R4, năm 1994 cụ R4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136, diện tích $2.150m^2$, tờ bản đồ số 04. Sau khi ông D9 chuyển nhượng đất lại cho bà H, ông H, năm 2009 cụ R4 tiến hành thủ tục tặng cho quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 136 cho bà H và ông H.

[10] Theo công văn số 46/UBND-NC ngày 12/01/2023 của Ủy B5 nhân dân huyện T xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00984/A4 cấp

ngày 20/4/1994, do Phạm Thị R4 đứng tên thửa 136, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.150m², mục đích sử dụng: LNK, theo trình tự, thủ tục tại thời điểm năm 1994 không có đo đạc thực T6 và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn H, bà Đỗ Thị Lệ H thửa 136, diện tích 2.150m² cũng không có đo đạc thực T6.

[11] Theo lời khai của các nhân chứng ông Võ Văn Hùng, bà Võ Thị B5, ông Võ Văn T6, bà Võ Thị C5 đều là con của cụ R4 đều xác định phần đất tranh chấp là của cụ R4 cho bà B quản lý sử dụng từ năm 1980 cho đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T6 xác định: Phần đất tranh chấp cụ R4 cho đất ông D9 vào khoảng năm 2000 và cho đất bà B vào khoảng năm 1980. Bà B5 xác định: Phần đất tranh chấp cụ R4 cho đất bà B trước năm 1975 và bà B quản lý sử dụng cho đến nay.

[12] Mặt khác, phần đất tranh chấp trong quá trình sử dụng, các con của bà B thì bà B có chôn cất 04 người con của bà B trên phần đất tranh chấp và trồng cây lâu năm, nhưng cụ R4 cũng như ông D9 không có tranh chấp hoặc ý kiến gì. Điều đó chứng tỏ cụ R4, ông D9 thừa nhận phần đất đang tranh chấp cụ R4 đã cho bà B.

[13] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đ trình bày vào khoảng năm 2016 về phía bà H, chính quyền địa phương có yêu cầu bà B xác định ranh đất, nhưng bà B vắng mặt, không chứng kiến việc xác định ranh đất. Như vậy, về phía bà H mặc nhiên thừa nhận bà B có đất tiếp giáp phần đất của bà H chuyển nhượng của ông D9.

Vì thế, Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ.

[14] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sửa cách tuyên án.

[16] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[17] Do kháng cáo của các nguyên đơn không được chấp nhận, nên các nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai; khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy B5 Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị Lệ H, anh Võ Văn Đ, anh Võ Văn V1, chị Võ Thị L1, chị Võ Thị T3.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của bà Đỗ Thị Lệ H, anh Võ Văn Đ, anh Võ Văn V1, chị Võ Thị L1, chị Võ Thị T3 về việc yêu cầu bà Võ Thị B trả lại diện tích đất 600,8m².

2. Bà Võ Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 600,8m², thuộc phần thửa 136, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất trên được xác định từ mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 về mốc M1. Vị trí, hình thể số đo, mốc giới các cạnh của các thửa đất 136, tờ bản đồ số 04 được căn cứ vào sơ đồ đo đạc, phụ lục sửa đổi, bổ sung, sơ đồ mốc của Công ty TNHH dịch vụ đo đạc Bảo Long đo vẽ ngày 23/02/2023.

3. Đề nghị Ủy B5 nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp thu hồi một phần thửa 136, tờ bản đồ số 04, diện tích 600,8m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:3367, Ủy B5 nhân dân huyện T cấp ngày 01/10/2009 do ông H, bà H đứng tên cấp lại cho bà Võ Thị B theo quy định pháp luật.

4. Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục điều chỉnh, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (như thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định...).

5. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 3.943.000 đồng.

Bà B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.943.000 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng và đã chi xong, nên bà B có trách nhiệm nộp 3.943.000 đồng để hoàn trả cho bà H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đỗ Thị Lệ H, anh Võ Văn Đ, anh Võ Văn V1, chị Võ Thị L1, chị Võ Thị T3 cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1 Bà H, anh Đ, anh V1, chị L1, chị T3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số: 0008354 ngày

13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Các nguyên đơn được nhận lại 750.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6.2 Bà Đỗ Thị Lệ H, anh Võ Văn Đ, anh Võ Văn V1, chị Võ Thị L1, chị Võ Thị T3 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai số 0001336 ngày 10/3/2023 (do anh Đ nộp), được trừ vào tiền án phí.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tặng